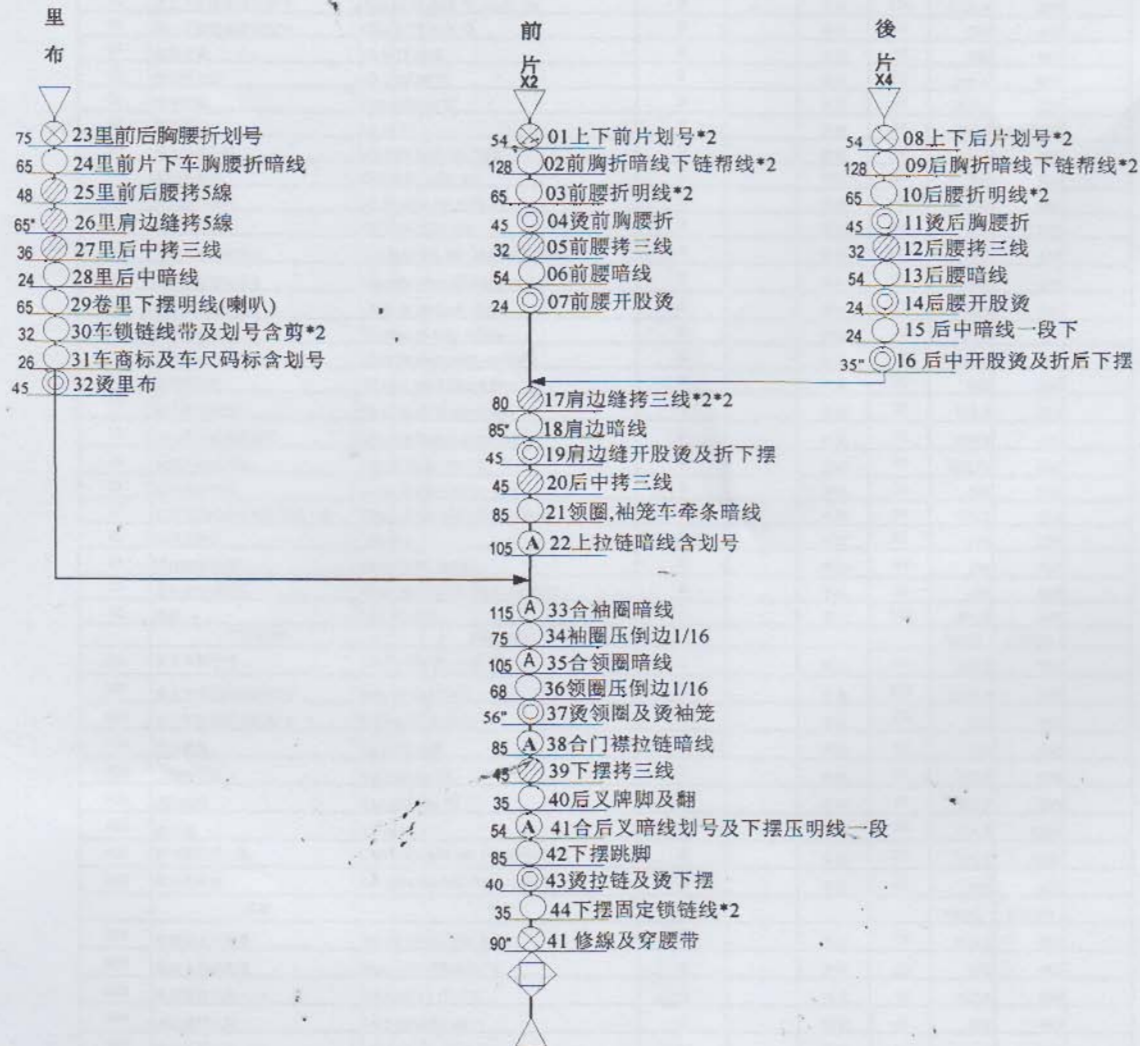


15/6/14



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	1747	
雙針車作業	0	
特種車作業	338	0
手燙作業	319	
手工作業	288	0
合計工時(秒)	2692	0
出數(件)	10.70	0
總合計工時(秒)	2692	總出數(件) 10.70

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TYLE NO: G15-219D
DATE: 6/11/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 10.70 10.70

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器 Thời gian	時間 Đơn giá	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件 及其他
	前片、組合							
	Thân trước, Mẫu chính							
01	前上片划号*4	SD TT trên*1, SD TT dưới*1	C	手工	54	448.2	533	
02	前上下车紧缩缝及剪*8	May lỵ TT dưới *2 + buộc chỉ	B	平车	128	1126.4	225	
03	前上下车紧缩缝暗线*8	Điều lỵ TT dưới *2	B	平车	65	572	443	
04	烫紧缩缝	Là lỵ TT dưới	B	手熨	45	396	640	
05	前腰拷三线	VS 3 chỉ eo TT	B	拷克	32	281.6	900	
06	前腰暗线	Cán chộp eo TT	B	平车	54	475.2	533	
07	烫前腰	Là eo TT	B	手熨	24	211.2	1200	
08	肩边缝拷三线	VS 3 chỉ sườn vai *2*2	B	拷克	80	704	360	
09	肩边缝暗线	Cán chộp sườn vai	B	平车	85	748	339	
10	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn vai + gấu TT	B	手熨	45	396	640	
11	后中拷三线	VS 3 chỉ giữa sau	B	拷克	45	396	640	
12	上拉链暗线含划号	Tra khóa TS, SD, chặn dưới khóa	A	平车	105	976.5	274	
13	领圈, 袖笼车牵条	May dây vòng cổ + vòng nách	B	平车	85	748	339	
14	合领圈暗线及剪	Lồng lót vòng cổ + bấm	A	平车	105	976.5	274	
15	领圈压倒边	Mí vòng cổ tăng cường	B	平车	68	598.4	424	
16	合袖笼暗线	Lồng lót vòng nách + ghim*2	A	平车	115	1069.5	250	
17	袖笼压明线	Mí vòng nách tăng cường	B	平车	75	660	384	
18	烫领圈及袖笼	Là vòng cổ, là vòng nách	B	手熨	56	523.6	514	
19	合门襟拉链暗线含翻	Lồng lót khóa 1 đoạn, lớn	A	平车	85	790.5	339	
20	前后下摆拷三线	Vắt số 3 gấu TT, TS	B	平车	45	420.75	640	
21	后又摆脚及翻	Chặn số sau hai đầu + lớn	B	平车	35	308	823	
22	合后又摆脚及下摆压明线一段	Lồng số sau + mí gấu một đoạn	B	平车	54	475.2	533	
23	下摆车拷脚	Vắt gấu	B	平车	85	748	339	
24	烫拷脚及下摆	Là khóa TS, là gấu	B	平车	40	374	720	
25	里布固定锁链线	Ghim dây chỉ tết chính vào lót*2	B	平车	35	308	823	
XZ	修线	Cắt chỉ + lớn	C	手工	105	871.5	274	
	下后片*3					FALSE	#DIV/0!	
	Thân sau							
A01	后下片划号*3	SD TS trên*2 + dưới*2	C	手工	54	448.2	533	
A02	后上下车紧缩缝及剪*8	May lỵ TS dưới*2	B	平车	128	1126.4	225	
A03	后上下车紧缩缝暗线*8	Điều lỵ TS dưới *2	B	平车	65	572	443	
A04	烫紧缩缝	Là lỵ TT dưới	B	手熨	45	396	640	
A05	后腰拷三线	VS 3 chỉ eo TS	B	拷克	32	281.6	900	
A06	后腰暗线	Cán chộp eo TS	B	平车	54	475.2	533	
A07	烫后腰	Là eo TS	B	手熨	24	211.2	1200	
A08	后中暗线下一段	Cán chộp giữa sau một đoạn dưới	B	平车	24	211.2	1200	
A09	后中开股烫	Là giữa sau một đoạn + gấu TS	B	手熨	35	308	823	
	里布					FALSE	#DIV/0!	
	Lót							
B01	里前后上下划号	SD lót TT + TS trên dưới	C	手工	75	622.5	384	
B02	前后上车紧缩缝	May lỵ TT + TS dưới *4	B	平车	65	572	443	
B03	前后腰拷三线	VS 5 chỉ eo TT + TS	B	拷克	48	422.4	600	
B04	肩边缝拷三线	VS 5 chỉ sườn vai	B	拷克	65	572	443	
B05	里后中拷三线一段	VS 3 chỉ lót giữa sau	B	拷克	36	316.8	800	
B06	后中暗线下一段	Cán chộp giữa sau một đoạn dưới	B	平车	24	211.2	1200	
B07	车商标及固定尺码标	Ghim mác + may mác đắp cổ	B	平车	26	228.8	1108	
B08	里被用粘胶*2	Điều gộp gấu lót	B	平车	65	572	443	
B09	里被用粘胶开股*2	Là lót vẩy	B	手熨	45	396	640	
B10	车侧缝线带及划号含剪*4	May dây chỉ tết, số, cắt*2	B	平车	32	281.6	900	
	TOTAL				2692	23828	10.70	



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	1747		
双针车作业 2 kim	0		
特种车作业 Đặc chủng	338	0	
手熨作业 Là	319		
手工作业 Cố tay	288	0	
合计工时(秒) Tổng thời gian	2692	0	
出数(件)(SLC N)	10.70	#DIV/0!	
总出数(秒) Tổng công thời gian	2692	总出数: Tổng LSCN	10.70

製表人: